

表 4. 臺越司法互助「未成年子女監護事件境外取證」訪視表
Bản 4. Bản vấn đàm về tương trợ tư pháp Việt Đài「Thu thập bằng chứng vụ việc giám hộ con cái chưa thành niên ở ngoài nước」

-父母以外的主要照顧者-
 -Người chăm sóc chính ngoài cha mẹ ra-

◇臺灣法院受理案號：

Số án thụ lý của tòa án Đài Loan：

案由： 離婚等 未成年子女監護權
 Vụ việc： Ly dị v.v. Quyền giám hộ con cái chưa thành niên

◇司法互助來文日期及字號： 年 月 日 字第 號
 函

Số và ngày công văn tương trợ tư pháp gửi đến： Công văn số
 ngày tháng năm

◇收件日期： 年 月 日
 Ngày nhận công văn： ngày tháng năm

◇本案案主(即未成年子女)之基本資料

Tư liệu cơ bản của thân chủ (là con cái chưa thành niên)

姓名 Họ và tên		性別 Giới tính	<input type="checkbox"/> 男 Nam <input type="checkbox"/> 女 Nữ	出生日期 Ngày tháng năm sinh	
就學狀況 Tình hình học tập	<input type="checkbox"/> 未就學 Chưa đi học <input type="checkbox"/> 有讀幼兒園 Có đi học trường mẫu giáo		居住地址 Địa chỉ nơi ở		

壹、受訪者之基本資料

I. Tư liệu cơ bản của người được vấn đàm

姓名 Họ và tên		性別 Giới tính	<input type="checkbox"/> 男 Nam <input type="checkbox"/> 女 Nữ	出生日期 Ngày tháng năm sinh	
職業 Nghề nghiệp		教育 程度 Trình độ học vấn		健康狀況 Tình trạng sức khỏe	
居住地址 Địa chỉ nơi ở				聯絡電話 Điện thoại liên lạc	
登記地址 Địa chỉ đăng ký				聯絡電話 Điện thoại liên lạc	

貳、訪視事項

II. Vấn đề vấn đàm

一、敬請協助訪談下列 全部 或 經勾選之問題。

1. Xin hãy hỗ trợ vấn đàm toàn bộ hoặc đánh dấu móc các vấn đề sau đây.

二、進行訪視時，請留意觀察受訪視者的肢體及非肢體語言(表情、情緒、應答及精神狀態等)。

2. Khi tiến hành công việc vấn đàm, xin hãy chú ý quan sát cử chỉ và cử chỉ phi ngôn ngữ của người được vấn đàm (nét mặt, cảm xúc, phản ứng và tình trạng tinh thần).

三、訪視結果請逐題記載，若有補充意見，請記載於第參項「補充說明」欄。

3. Xin ghi chép kết quả vấn đàm của từng câu hỏi, nếu có ý kiến bổ sung, xin ghi chép vào khung 「bổ sung thuyết minh」 phần số III.

你好！我是△△單位的△△△(出示所屬單位識別證件)。

Xin chào! Tôi là △△△ của đơn vị △△ (xuất trình giấy tờ chứng minh đơn vị trực thuộc).

Q01 : 你與本案案主○○○是什麼關係？

目前○○○是與你同住嗎？

如果是，家裡還有哪些人？

Q01 : Chị(anh) và em ○○○ thân chủ vụ việc này là quan hệ gì ?

Hiện nay em ○○○ sống chung với chị(anh) phải không ?

Nếu như phải, trong nhà còn có những người nào ?

Q02 : ○○○父母(越籍這一方)有沒有和你們同住？

如果沒有同住，是因為工作或其他原因？

他目前住在哪裡？

是否能夠每天回家？

如果可以，大都是幾點回家？○○○睡了嗎？

如果無法每天回家，通常一個月或多久會回來一次？

平常他和○○○如何聯繫？

會如何安排他與○○○的共處時間？

Q02 : Cha mẹ em ○○○ (là người quốc tịch Việt Nam) có sống chung với chị(anh) không ?

Nếu như không sống chung, là vì công việc hay lý do khác ?

Hiện nay chị(anh) ấy sống ở đâu ?

Mỗi ngày đều có thể về nhà không ?

Nếu như có thể, thường là mấy giờ về đến nhà ? Em ○○○ đã đi ngủ chưa ?

Nếu như không thể về nhà được, thông thường một tháng hoặc bao lâu sẽ về nhà một lần ?

Bình thường chị(anh) ấy liên lạc với em ○○○ bằng cách nào ?

Chị(anh) ấy sẽ sắp xếp thời gian dành cho em ○○○ như thế nào ?

Q03 : ○○○有其他兄弟姊妹嗎？

他們現在有住在一起嗎？

如果有，他們兄弟姊妹之間的互動情形如何？

Q03 : Em ○○○ có anh chị em khác không ?

Họ hiện tại có sống chung với nhau không ?

Nếu như có, tình hình tiếp xúc qua lại giữa các anh chị em họ ra sao ?

Q04 : 目前你們所住房子的空間是如何利用？

○○○有自己的房間嗎？

○○○都在哪裡做功課或遊戲玩耍？

Q04 : Hiện nay không gian ngôi nhà các em đang ở được sắp xếp như thế nào ?

Em ○○○ có phòng riêng không ?

Em ○○○ thường làm bài tập hoặc chơi trò chơi ở đâu ?

Q05 : 平常家務都是誰在做？

家人會各自分工嗎？

如何分工？

○○○也有幫忙嗎？

Q05 : Thường ngày việc nhà đều do ai làm ?

Người nhà có tự phân chia công việc không ?

Công việc phân chia như thế nào ?

Em ○○○ có phụ giúp không ?

Q06 : 平時○○○放學後，你會和○○○一起做些甚麼事？
會做哪些休閒娛樂活動？
假日會不會有誰帶○○○出遊？

Q06 : Bình thường sau khi em ○○○ tan học về, chị(anh) sẽ cùng với em ○○○ làm những việc gì ?
Sẽ tham gia những hoạt động vui chơi giải trí nào ?
Vào ngày nghỉ có ai dẫn em ○○○ đi chơi không ?

Q07 : ○○○的健康狀況如何？
曾經住院或開過刀嗎？
○○○生病時，通常誰來照顧他或帶他去看醫生呢？

Q07 : Tình trạng sức khỏe của em ○○○ ra sao ?
Có từng nằm viện hoặc bị mổ không ?
Khi em ○○○ bị bệnh, thường thường ai đến chăm sóc em hoặc đưa em đi khám Bác sĩ ?

Q08 : 你自己的健康狀況如何？
曾經住院或動過醫療手術嗎？

Q08 : Tình trạng sức khỏe của chị(anh) ra sao ?
Có từng nằm viện hoặc bị phẫu thuật không ?

Q09 : 家裡誰會教○○○學習事物(例如：說話、玩遊戲、數數兒、讀故事書、畫圖、做勞作等)？

Q09 : Ở nhà ai dạy em ○○○ học hỏi sự việc (ví dụ : học nói, chơi trò chơi, học đếm số, đọc truyện, vẽ, làm thủ công v.v.) ?

Q10 : 目前○○○在越南已經有去上學了嗎？

誰接送他上下學？

回到家、誰會檢查或教導他功課？

會常常請假不去上學嗎？

如果會，請假的原因主要是什麼？

Q10 : Hiện nay em ○○○ ở Việt Nam đã đi học chưa ?

Ai đưa đón em đi học ?

Về đến nhà, ai sẽ kiểm tra hoặc dạy bảo em làm bài tập ?

Có thường xuyên xin nghỉ không đi học không ?

Nếu như có, lý do chủ yếu xin nghỉ học là gì ?

Q11 : 您會去學校接送○○○嗎？

如果會，有和學校老師聊○○○在校的狀況嗎？

從老師口中的描述，○○○在校的學習狀況如何？

能不能跟上進度？

與同學相處的情形？有沒有較友好的朋友？

老師對○○○的評語如何？

Q11 : Chị (anh) có đi đến trường học đưa đón em ○○○ không ?

Nếu như có, có cùng thầy cô giáo trò chuyện về tình hình ở trường học của em ○○○ không ?

Theo lời mô tả của thầy cô giáo, tình hình học tập ở trường của em ○○

○ như thế nào ?

Có thể theo kịp tiến trình không ?

Tình hình tiếp xúc với bạn học ra sao ? Có bạn thân không ?
Lời đánh giá của thầy cô giáo với em ○○○ ra sao ?

Q12 : ○○○有跟你表達他喜歡或不喜歡上學嗎？
理由是什麼？

Q12: Em ○○○ có nói với chị(anh) rằng thích hoặc không thích đi học không ?
Lý do là gì ?

Q13 : 之前○○○在臺灣時有去上學了嗎？
他有表達過比較喜歡臺灣或越南的學校、老師或同學嗎？
喜歡的原因是什麼？

Q13 : Trước đây khi em ○○○ ở Đài Loan có đi học không ?
Em có từng nói rằng thích trường học, thầy cô giáo hoặc bạn học ở Đài
Loan hoặc ở Việt Nam hơn không ?
Thích vì nguyên nhân gì ?

Q14 : 你們居住的房子是自購或承租？
由誰出錢購買或承租？
住在這裡多久了？

Q14 : Nhà của chị(anh) đang ở là nhà mua hay thuê ?

Do ai trả tiền mua nhà hoặc thuê nhà ?
Sống ở đây bao lâu rồi ?

Q15 : 你目前還有做甚麼工作 ?

工作時，○○○會帶在旁邊嗎 ?

如果不會，會將他託給誰幫忙照顧呢 ?

Q15 : Hiện nay chị(anh) đang làm công việc gì ?

Khi đi làm việc, có dẫn em ○○○ theo bên cạnh không ?

Nếu như không có, sẽ nhờ ai giúp đỡ chăm sóc em ?

Q16 : 目前○○○的日常生活費用、醫療費用及學雜費等開銷由誰負擔 ?

如果有人共同負擔時，他們是如何分擔的 ?

Q16 : Hiện nay những chi tiêu chi phí sinh hoạt hàng ngày, phí y tế và học phí v.v. của em ○○○ do ai chi trả ?

Nếu như khi có người cùng chi trả, họ sẽ phân chia như thế nào ?

Q17 : ○○○父母(越籍這一方)目前有工作嗎 ?

您知道○○○父母(越籍這一方)工作收入固定或是不固定 ?

有沒有其他兼差 ?

目前他每月的收入足夠支應自己和○○○的日常生活開銷嗎 ?

Q17 : Cha mẹ em ○○○ (là người quốc tịch Việt Nam) hiện nay có công việc làm không ?

Chị(anh) có biết thu nhập công việc của cha mẹ em ○○○ (là người quốc tịch Việt Nam) cố định hay là không cố định ?

Có làm thêm những công việc khác không ?

Hiện nay thu nhập mỗi tháng của họ có đủ chi tiêu cho sinh hoạt hàng ngày của bản thân và em ○○○ không ?

Q18 : 如果○○○父母(越籍這一方)目前沒有工作，是已經多久時間了？
在這段時間，○○○的撫養費用由誰負擔？

Q18 : Nếu như cha mẹ em ○○○ (là người quốc tịch Việt Nam) hiện nay không có công việc làm, đã bao lâu rồi ?

Trong khoảng thời gian này, chi phí nuôi dưỡng em ○○○ do ai chi trả ?

Q19 : 在越南有人提供○○○經濟上的協助嗎？
○○○在臺灣的父或母或其他親友會協助嗎？
他們能協助的程度？

Q19 : Ở Việt Nam có người giúp đỡ cung cấp kinh tế cho em ○○○ không ?

Cha hoặc mẹ, hoặc người thân thích ở Đài Loan của em ○○○ có giúp đỡ không ?

Họ có thể giúp đỡ ở mức độ nào ?

Q20 : 有無領取甚麼社會福利資源？
是什麼機構提供的？
曾經或現在持續接受補助的內容是什麼？
金額大約有多少？
這些補助是經常、固定的，還是短期、不固定的？

Q20 : Có được lĩnh trợ cấp gì từ nguồn phúc lợi xã hội không ?

Cơ quan nào cung cấp ?

Đã từng hoặc hiện giờ vẫn đang tiếp tục lĩnh các khoản trợ cấp gì ?

Khoảng bao nhiêu tiền ?

Những khoản trợ cấp này là thường xuyên, cố định, hay là thời hạn ngắn, không cố định ?

Q21 : ○○○曾經表達過比較喜歡住在臺灣的意思嗎？

你認為○○○在越南生活，對他有甚麼好處或壞處？

如果他與臺灣那邊的爸爸或媽媽及家人生活，對他較好或較不好？

會不會因○○○的年齡階段不同，而有不同的考量？

Q21 : Em ○○○ có từng nói có ý là thích sống ở Đài Loan hơn không ?

Chị(anh) cho rằng em ○○○ sinh sống ở Việt Nam, đối với em sẽ có điều gì tốt hoặc xấu ?

Nếu như em sống cùng với ba hoặc mẹ và người nhà ở bên Đài Loan, đối với em sẽ tốt hơn hoặc xấu hơn không ?

Có phải vì em ○○○ ở các độ tuổi khác nhau, mà có các dự tính khác nhau không ?

Q22 : 你有照顧過其他的小孩嗎？

可以說說你照顧他(們)的情形嗎(如照顧到幾歲...)?
照顧○○○會讓你常常感到吃力嗎?

Q22 : Chị(anh) có từng chăm sóc các trẻ em khác không ?

Có thể kể tình hình chị(anh) chăm sóc họ được không ? (như chăm sóc đến mấy tuổi...)?

Chăm sóc em ○○○ có làm cho chị(anh) thường xuyên cảm thấy vất vả không ?

Q23 : 最近你有感到煩惱的事情嗎? 是甚麼事?

最近你有很開心的事情嗎? 是甚麼事?

Q23 : Gần đây chị(anh) có chuyện gì cảm thấy phiền lòng không ? Là việc gì ?

Gần đây chị(anh) có chuyện gì vui không ? Là việc gì ?

Q24 : 你覺得孩子現在過得快樂嗎? 請舉例說明。

Q24 : Chị(anh) cảm thấy em ấy hiện nay sống có vui vẻ không ? Xin lấy ví dụ chứng minh.

叁、補充說明（如果訪視人員就前開問題以外之事項，觀察到其他對本案監護權之判認具有參考價值的事項，例如較特殊或令人印象深刻的事情，請記載在本欄）

III. Bổ sung thuyết minh (nếu như ngoài những vấn đề được hỏi trên , người vấn đàm quan sát thấy những sự việc khác có giá trị tham khảo đối với việc nhận định về phán quyết quyền giám hộ của vụ việc này, ví dụ có sự việc tương đối đặc biệt hoặc làm cho người ta có ấn tượng sâu sắc, xin ghi chép vào khung này).

肆、如果可行，請提供下列資料：

IV. Nếu như có thể, xin cung cấp các tư liệu sau :

徵詢受訪者可否提供下列照片、或供作翻拍、或現場拍攝：

Xin ý kiến của người được vấn đàm có thể cung cấp các tấm ảnh sau đây, hoặc cung cấp đề chụp sao lại, hoặc hiện trường chụp hình :

一、 受訪兒童與父母、主要照顧者、兄弟姊妹及其他親友之生活照。

1. Tấm ảnh sinh hoạt của trẻ em được vấn đàm chụp chung với cha mẹ, người chăm sóc chính, anh chị em và những người thân khác.

受訪者願意配合 Người được vấn đàm đồng ý phối hợp

受訪者不願配合 Người được không vấn đàm không đồng ý phối hợp

二、 住家室內及週邊環境照片—特別是受訪兒童日常吃飯、遊戲及睡覺處所。

2. Tấm ảnh chụp trong nhà và môi trường chung quanh nhà, đặc biệt là nơi trẻ em được vấn đàm hàng ngày ăn cơm, chơi trò chơi và đi ngủ.

受訪者願意配合 Người được vấn đàm đồng ý phối hợp

受訪者不願配合 Người được không vấn đàm không đồng ý phối hợp